

NHỮNG MẦM MÓNG DÂN CHỦ VÀ NHÂN QUYỀN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Nguyễn Cao Quyền

Đọc lại lịch sử nước nhà ta thấy rằng sau khi tên tướng Tàu *Triệu Đà* chiếm nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương thì hắn đem sát nhập với hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây bên Trung Quốc và lập ra nước Nam Việt. Khổng Giáo nhân cơ hội này đã du nhập vào Việt Nam từ thời đó. May sao, từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 17, bên cạnh Nho Giáo, dân tộc ta còn chịu ảnh hưởng của Phật Giáo và Lão Giáo.



Ở bên Tàu, từ thời Xuân Thu trở đi, Nho Giáo nhờ có Khổng Tử phát huy ra thành một học thuyết có tông chỉ rõ ràng, có hệ thống phân minh nên về sau gọi là Nho Giáo. Về chính trị, Khổng Tử lấy “*đạo nhân*” làm gốc để răn dạy con người. Đạo nhân lấy hiếu để, lễ nhạc làm căn bản cho sự giáo hóa. Nho Giáo quan niệm sự trị loạn trong xã hội là do ở người hành chánh chứ không phải từ chính thể. Trong khi Khổng Giáo chỉ tạo nên những xã hội trong đó thần dân là tôi tớ của vua quan thì Phật Giáo, ngoài tính nhân bản về lý thuyết và thực tiễn trong hoạt động còn có nhiều *biểu hiện dân chủ* như công bằng và bình đẳng. Một tập đoàn sống theo lối dân chủ cổ xưa nhất của lịch sử nhân loại chính là tăng đoàn sống vào thời kỳ của Phật Thích Ca, thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên.

Tư tưởng xuất thế và vô vi của Lão Tử đã tạo nên huyền thoại Đức Thánh Gióng, một vị anh hùng nông dân. Đẹp xong giặc Ân, không màng quyền thế, Đức Thánh Gióng đã phóng ngựa bay lên Trời. Trong thực tế, huyền thoại này đã thu hút nông dân tham gia các cuộc nổi dậy cách mạng chống lại cường hào ác bá địa phương và tham quan ô lại trung ương: thời Lý Nhân Tông có Lý Giác cầm đầu cuộc bạo động ở Diêm Châu, đời Trần Phế Đế có Nguyễn Bó và đời Hồ Quý Ly có Trần Đức Huy.



Sau đêm trường Bắc thuộc 1000 năm, ở Việt Nam đã xuất hiện một thể chế dân chủ sơ đẳng trong các cộng đồng làng xã. Mỗi làng là một cộng đồng dân chủ nhỏ khép kín với luật pháp riêng gọi là hương ước và hội đồng kỳ mục là cơ quan hành pháp. Sự biệt lập đó tạo nên “*phép vua thua lệ làng*”, một truyền thống thể hiện quan hệ dân chủ giữa nhà nước phong kiến với làng xã Việt Nam. Chế độ *xã thôn tự trị* là một truyền thống không có ở phương Tây cũng như ở Trung Hoa.

Nhà nước phong kiến Việt Nam giống với cấu trúc chính trị làng xã. Có thể nói đó là một sự mở rộng mẫu hình của xã thôn nước Việt. Người trong làng ứng xử với nhau theo tình cảm, tạo nên truyền thống dân chủ. Nước tuy tổ chức chặt chẽ hơn, nhưng trên đại thể vẫn duy trì truyền thống dân chủ ấy. Tính cộng đồng làng xã là cơ sở tạo nên hàng loạt những cộng đồng khác: đồng tộc, đồng niên, đồng nghiệp, đồng hương... và trong lãnh vực quốc gia là đồng bào. Như vậy, từ tính cộng đồng làng xã coi mọi người trong thôn xóm là anh em, dân tộc Việt Nam đã có ý thức cộng đồng quốc gia từ rất sớm.

Sử sách Trung Hoa ghi nhận là quan hệ giữa vua quan và người dân Việt Nam không phân biệt ngôi thứ. Một sứ thần Trung Hoa đến Việt Nam năm 990 ghi chép “Lê Hoàn đi chân đất xuống nước và câu cá bằng một cần câu tre dài. Mỗi lần vua câu được một con cá thì quần thần nhảy lên reo mừng”. Vua Việt Nam không chuyên chế, độc đoán như ở phương Tây hoặc tự cho mình một thế uy nghiêm quá đáng như ở bên Tàu. Truyền thống dân chủ ở nước ta còn được thể hiện trong việc chọn người vào bộ máy quan lại. Ở Tây Phương các tước vị quý tộc hay vị trí trong bộ máy quan lại thường được bổ nhiệm theo kiểu cách cha truyền con nối. Ở Việt Nam việc bổ nhiệm được tiến hành qua thi cử. Con nhà thường dân nghèo, nếu thông minh, học hành giỏi và thi cử đỗ đạt đều được bổ nhiệm làm quan, từ các chức nhỏ tại địa phương đến các chức lớn tại triều đình trung ương.

*

Về cách cai trị vua Việt Nam không chuyên quyền độc đoán mà áp dụng thể thức *pháp quyền*. Luật pháp Việt



Nam cũng thành hình rất sớm. Trong lời tâu của tướng Mã Viện với vua Quang Vũ nhà Hán bên Tàu, sau khi y được phái sang Việt Nam đàn áp cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, có đoạn : “Luật của dân Việt khác luật của người Hán 10 điều”. Nhận xét này của Mã Viện cho thấy, ngay từ thời đó, luật của Việt Nam đã phong phú và tiến triển hơn luật Trung Hoa. Tinh thần pháp trị của dân tộc Việt Nam xuất hiện từ rất sớm. Sau khi dẹp loạn *mười hai sứ quân* (năm 968 trước Công Nguyên) vua *Đinh Tiên Hoàng* cũng ra một đạo luật rất nghiêm khắc để trị nước. Giữa sân triều, nhà vua cho đặt một vạc dầu sôi và chuông hồ báo để xử phạt những kẻ phạm tội. Đời nhà Lý có bộ luật *Hình Thư* gồm ba quyển do vua Lý Thần Tông ban hành năm 1042. Đời nhà Trần có bộ *Quốc Triều Hình Luật* ban hành năm 1244. Đời nhà Lê có Luật

Hồng Đức do vua Lê Thánh Tông ban hành năm 1489 gồm 6 quyển với 722 điều. Đời nhà Nguyễn có bộ *Luật Gia Long* ban hành năm 1815 và trở thành *Hoàng Triều Luật Lệ*.

*

Luật Hồng Đức là bộ luật đầu tiên của Việt Nam đề cập đến và trù liệu *quyền của phụ nữ*. Luật quy định con gái được hưởng quyền thừa kế tài sản bình đẳng với con trai. Con gái, cháu gái cũng được đảm nhiệm việc hương khói khi nhà không có con trai, cháu trai. Nếu con trai trưởng còn nhỏ thì trách nhiệm tế tự tổ tiên thuộc về người quả phụ. Phụ nữ có quyền từ hôn nếu vị hôn phu bị ác tật, bị phá sản hay phạm tội bị luật pháp trừng trị. Phụ nữ có quyền ly dị nếu trong năm tháng bị chồng bỏ rơi không đi lại. Theo luật Trung Hoa đàn ông được bỏ vợ trong bảy trường hợp gọi là “*thất xuất*”. Luật Hồng Đức của Việt Nam bổ sung ba trường hợp không được bỏ vợ gọi là “*tam bất khả xuất*”. Ba trường hợp đó là: vợ đã để tang cha mẹ chồng; đã làm cho nhà chồng trở nên giàu có; không còn nơi nương tựa nếu bị chồng bỏ. *Luật Gia Long* cũng cấm chồng không được bán vợ, không được bắt vợ làm thuê, không được hành hạ vợ, và không được đẩy vợ xuống làm nạng hầu.

*

Về mặt chính trị, vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 tư tưởng *lập hiến* cũng đã thấy xuất hiện trong giới trí thức của nước ta. Phạm Quỳnh và Bùi Quang Chiêu đã đề nghị ban bố một bản hiến pháp vừa bảo đảm được quyền điều hành đất nước của vua, quyền bảo hộ của Pháp và quyền dân chủ cho nhân dân. Tiếp thu tư tưởng *dân chủ* của Tây Phương, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Bạch, Phan Chu Trinh đã đấu tranh cho một hình thức *dân chủ xã hội*. Hồi còn lưu vong bên Pháp. Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường triệt để bác bỏ tư tưởng *cộng sản* do Hồ Chí Minh tuyên truyền theo lệnh của Liên Xô.

Trước ngày 19/8/1945 khi Việt Minh đảo chính cướp chính quyền tại Hà Nội, một chính phủ *dân chủ lập hiến* đầu tiên của Việt Nam trên thực tế cũng đã được thành lập với thủ tướng Trần Trọng Kim. Trong bối cảnh chính trị, thực dân Pháp đã mất quyền đô hộ và Nhật đã thua trận, thủ tướng họ Trần đã thu hồi cả độc lập và thống nhất cho Việt Nam mà không tốn một giọt máu. Cái mà người cộng sản gọi là *cách mạng tháng Tám* 1945 thật ra chỉ là một tai họa cho đất nước. Bằng một cuộc đảo chính cướp chính quyền theo lệnh của Mạc Tư Khoa, Hồ Chí Minh và những người cộng sản đã cắt đứt tiến trình *dân chủ hóa* Việt Nam vừa chớm nở và làm tan biến việc thực hiện *nhân quyền* của dân tộc vào hỏa mù xã hội chủ nghĩa. Tai họa này đến bây giờ vẫn chưa chấm dứt.

*

Cho đến bây giờ một thắc mắc vẫn còn ngự trị trong tâm tư của một số người cộng sản Việt Nam: “*Hồ Chí Minh có phải là một người yêu nước hay không?*”. Sở dĩ thắc mắc này vẫn còn tồn tại là vì trong suốt cuộc đời bán nước hại dân, Hồ đã khéo dựng nên một bức tường huyền thoại để che đậy tội lỗi của mình. Cho nên câu trả lời phải rút khoát là “*không*”. Cần phải vượt lên trên huyền thoại để xem xét tội ác của Hồ đối với lịch sử và dân tộc. Theo lệnh của Quốc Tế Cộng Sản, Hồ đã thiết lập tại Việt Nam một chế độ công an và kinh tế thối nát như tất cả các chế độ cộng sản khác. Để phục vụ ý đồ bành trướng của Liên Xô, từ tháng 7/1932, trong 10 điểm Cương Lĩnh Của Đảng Cộng Sản Đông Dương do chính mình soạn thảo, Hồ đã phác họa một nước Việt Nam vĩ đại có hai chư hầu Cam Bốt và Lào. Hồ đã bắt chước 100% khuôn mẫu của Stalin để thực

hiện những mục tiêu mà Hồ và các hậu duệ của Hồ chẳng bao giờ đạt tới. Con đường Đệ Tam Quốc Tế đâu phải là con đường duy nhất bó buộc Hồ phải chọn. Những lãnh tụ cùng thời với Hồ tại Na Uy (Martin Trammnael) và Thổ Nhĩ Kỳ (Mustapha Kemal Ataturk) đã sáng suốt từ bỏ cộng sản để tránh cho đất nước họ những cảnh nội chiến tang thương đẫm máu như đã xảy ra ở Việt Nam.

Ở Á Châu và Phi Châu nhiều nước, không lạc vào quỹ đạo của Liên Xô, cũng đã nhanh chóng thực hiện dân chủ và tiến bộ. Trong số các thuộc địa Pháp, Campuchia độc lập năm 1953, Tunisia năm 1956, Madagacar năm 1960, Congo năm 1960, Cộng Hòa Trung Phi năm 1962, Algeria năm 1963, Senegal năm 1966. Những dân tộc nói trên không bị cộng sản cướp quyền lãnh đạo nên đã lấy lại độc lập rất sớm và không bị chiến tranh tàn phá. Dân tộc Việt Nam vì có “*Đảng*” nên đã bị thế giới cô lập và đã phải làm một cuộc chiến tranh “*giải phóng*” dài nhất so với các dân tộc bị trị khác. Ngày 30/4/1975 không phải là ngày Việt Nam giành được độc lập hoàn toàn. Đó chỉ là ngày Việt Nam trở thành một “*thuộc địa đỡ*” của Liên Xô. Con đường “*cá nhân cách mạng*” của Hồ đã khiến cho những ước mơ và nguyện vọng thiết tha về dân chủ, tự do và nhân quyền của dân tộc chưa bao giờ thành sự thật sau 100 năm Pháp thuộc.

Đảng Cộng Sản Việt Nam chưa bao giờ đồng hành với dân tộc để làm bất cứ một cuộc cách mạng nào cả. Tính ra là đã có ba lần họ cố tình làm ngơ trước những cơ hội có thể ly khai với Quốc Tế Cộng Sản để trở về, nhưng họ đã không làm. Kể từ lúc xuất hiện đến nay, họ đã trở thành không chỉ là một gánh nặng cho dân tộc mà còn là một nguy cơ cho tương lai của tổ quốc. Đẩy mạnh tiến trình dân chủ hóa đất nước là yêu cầu cần thiết và cấp bách nhất trong lúc này và là nghĩa vụ thiêng liêng nhất của mọi con dân Việt Nam trong và ngoài nước để đưa tổ quốc nhanh chóng hội nhập vào các tiến trình hiện đại hóa và toàn cầu hóa của nhân loại văn minh.

Cách mạng dân chủ và cách mạng nhân quyền cần được tiến hành đồng bộ. Lớp người lãnh đạo trong cái chế độ toàn trị ở Việt Nam ngày nay, giờ đây, không còn biết làm gì khác ngoài việc thi đua tham nhũng. Vận mệnh của đất nước và sinh mạng của dân tộc đã được họ phó thác cho sự chăm sóc của kẻ thù phương Bắc.

Tháng 11 năm 2012
Nguyễn Cao Quyền